

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương

Ngày 31/12/2025	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-6.3%	-7.9%

DT thuần Q4/25
115
tỷ VNĐ
QoQ: ▼60.0 -34.0%
YoY: ▲ 62.9 122%

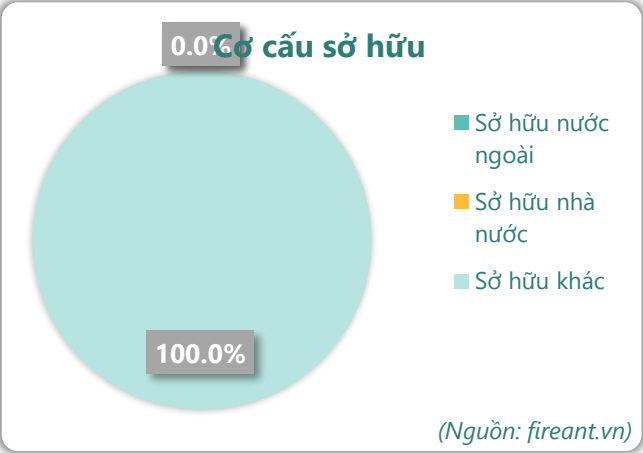
LN thuần Q4/25
-4.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.9 -153%
YoY: ▼8.96 -199%

LN sau thuế Q4/25
0.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.80 -98.6%
YoY: ▼6.58 -98.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.0%
YoY: +/-▼ 5.5%

ROE 2025
8.1%
YoY: +/-▼ 5.9%

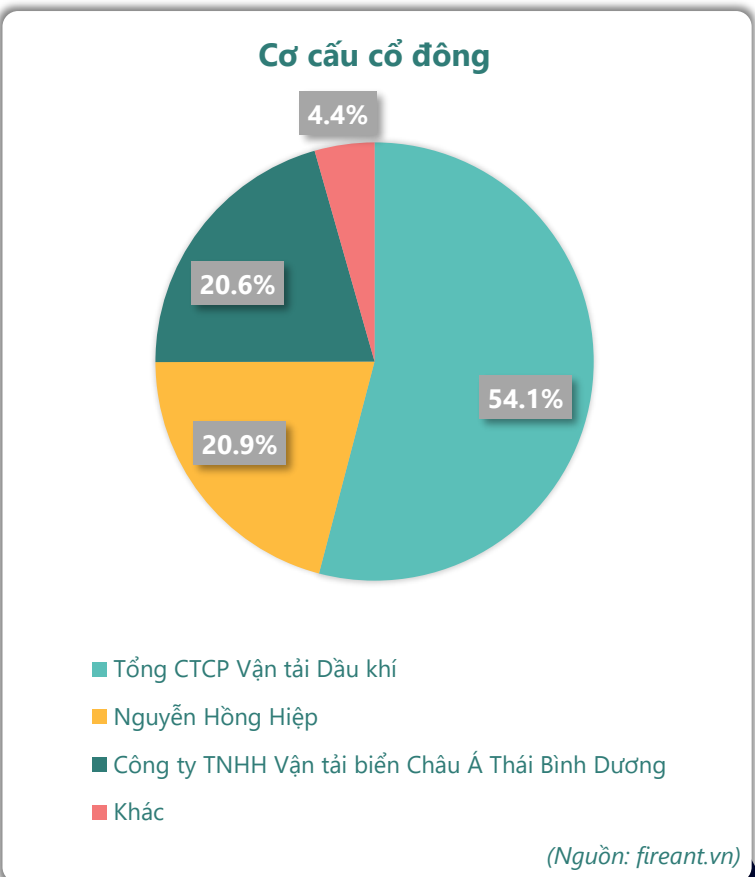
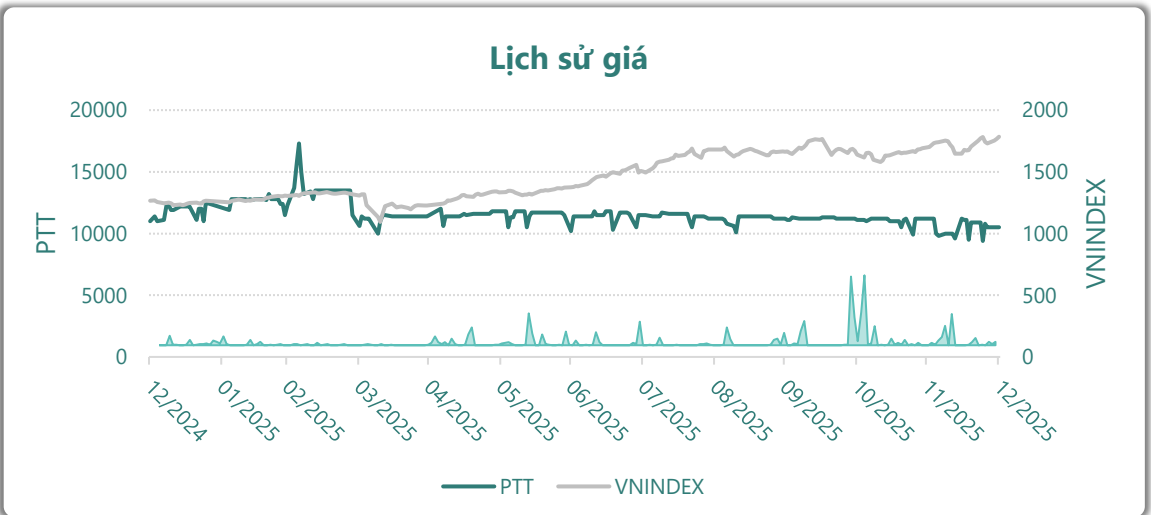
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 17,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	16,493,172
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.33)
EPS	1,106
P/E	9.5



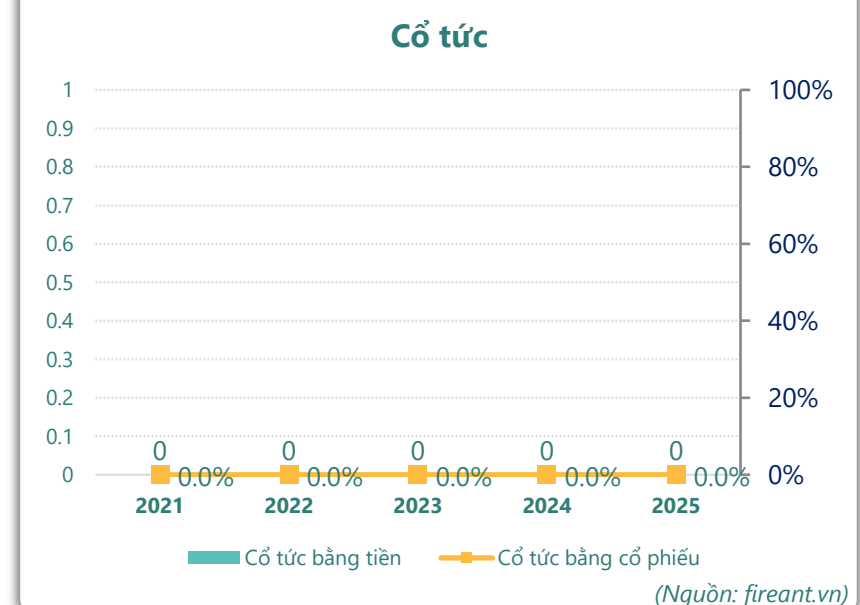
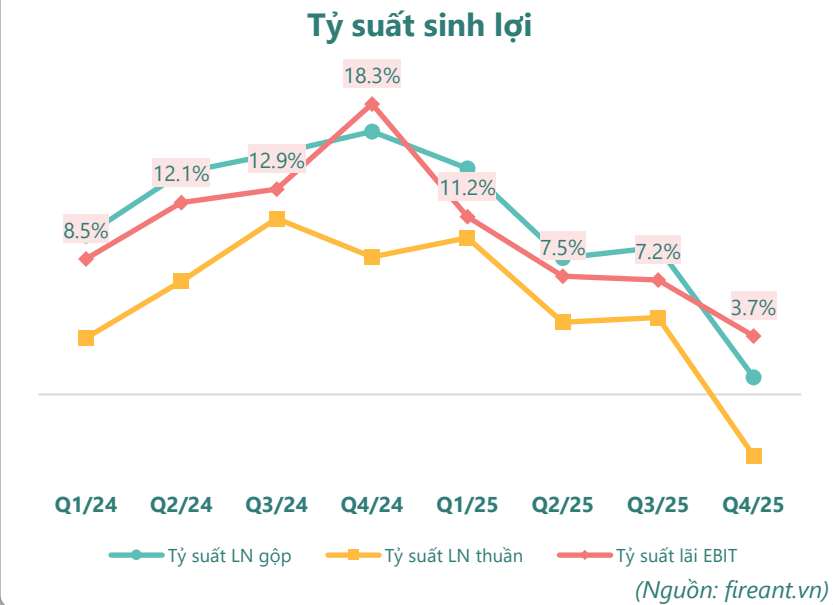
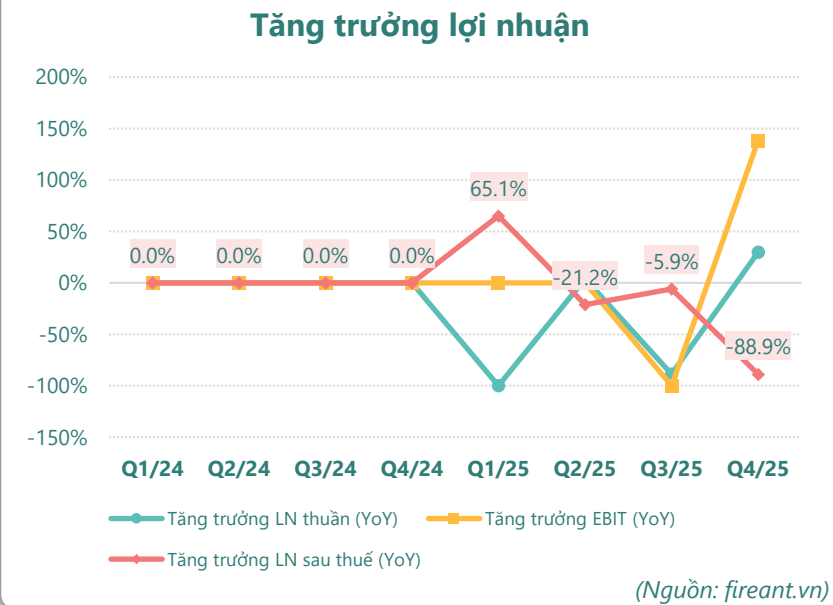
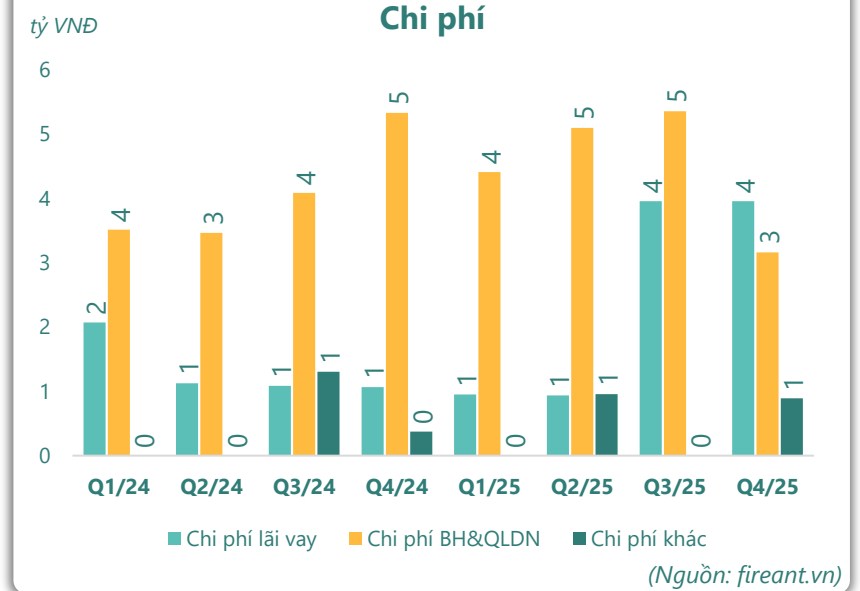
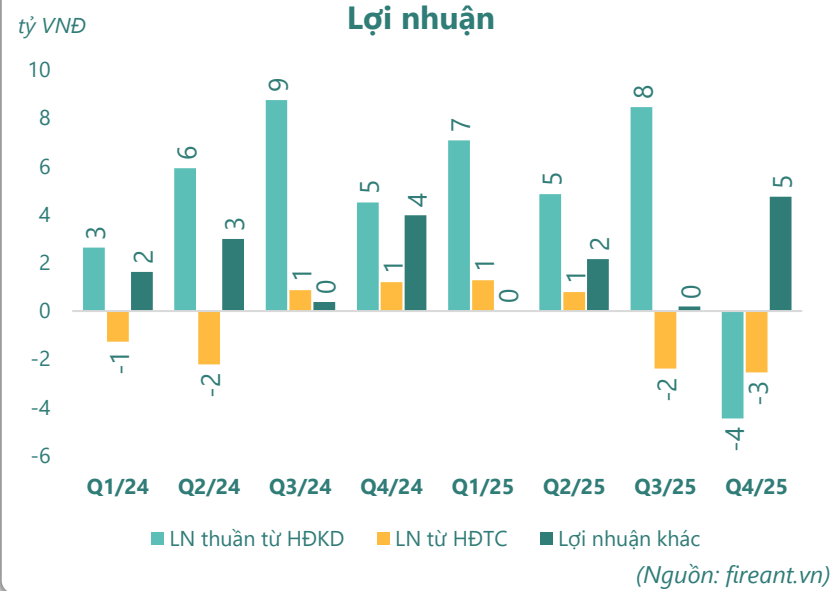
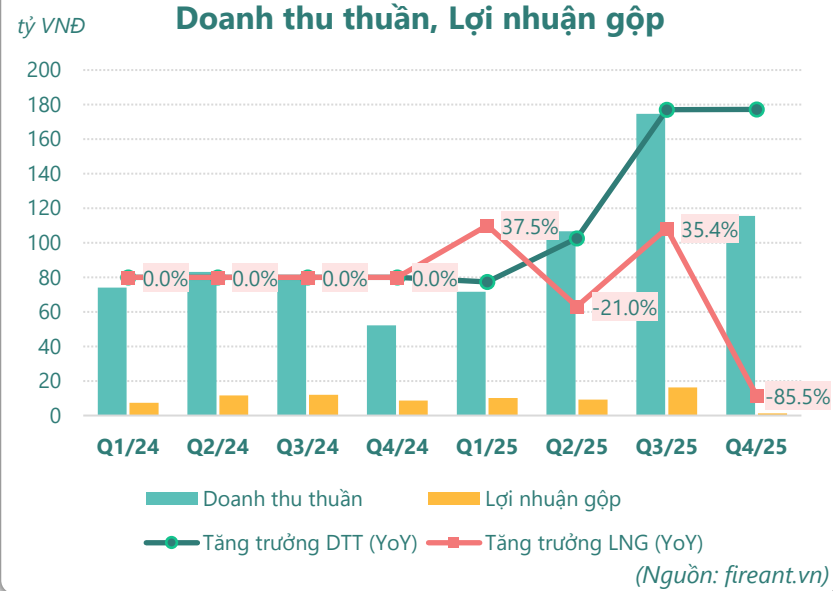
DT thuần 2025
468
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 180 62.5%

LN thuần 2025
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.90 -27.0%

LN sau thuế 2025
18.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30 -25.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

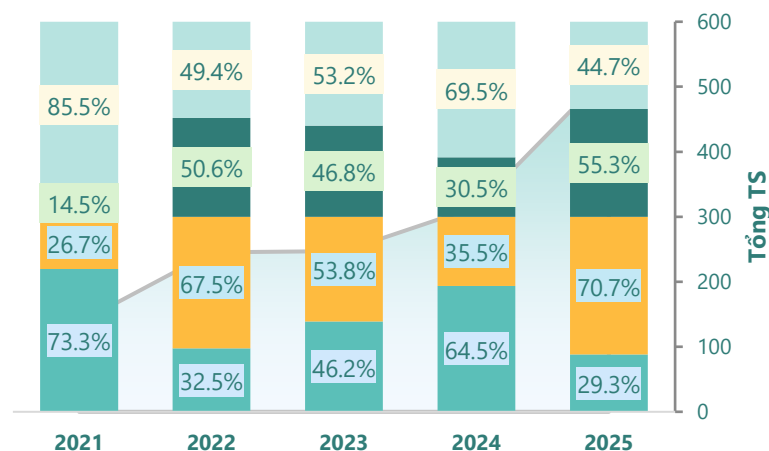




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

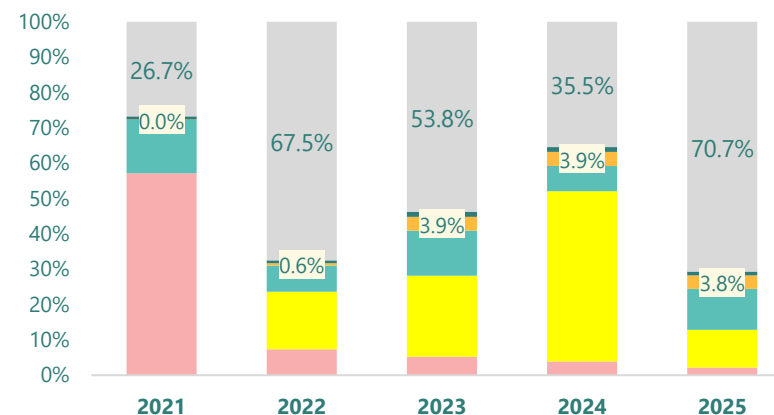
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

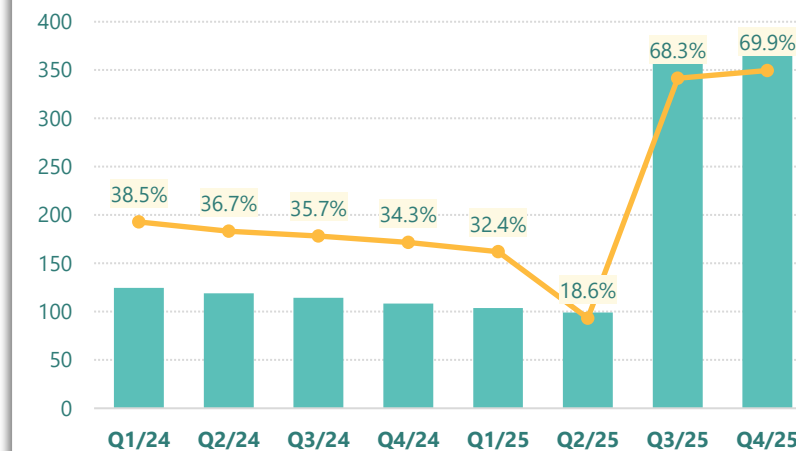


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

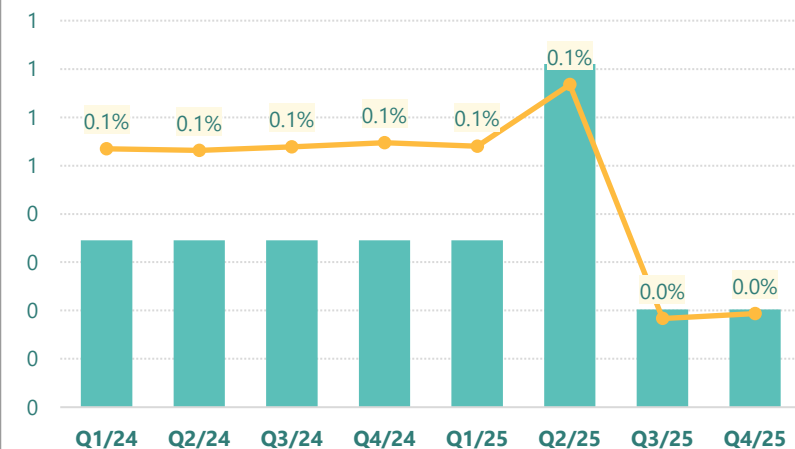


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

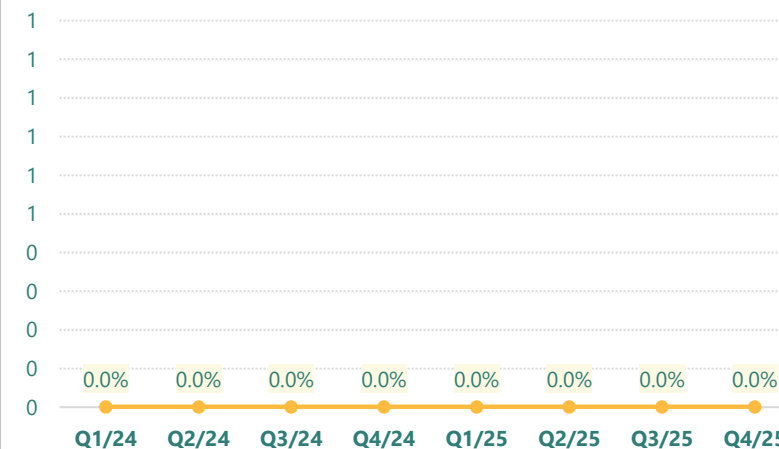


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

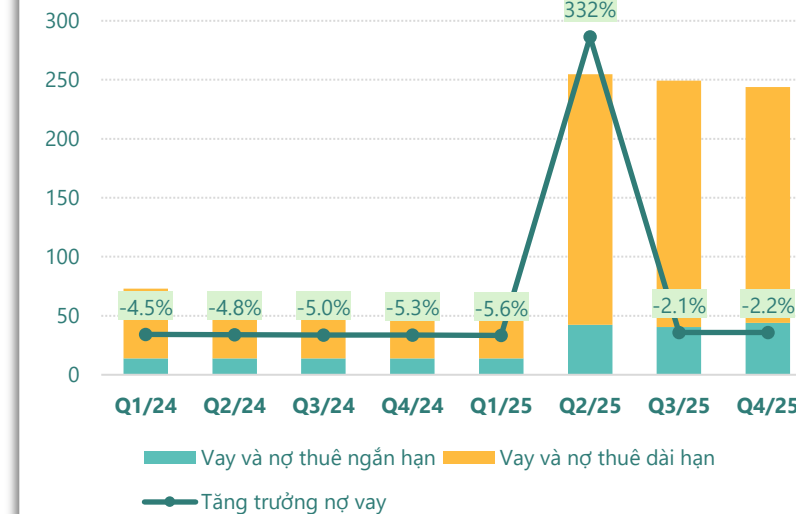


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

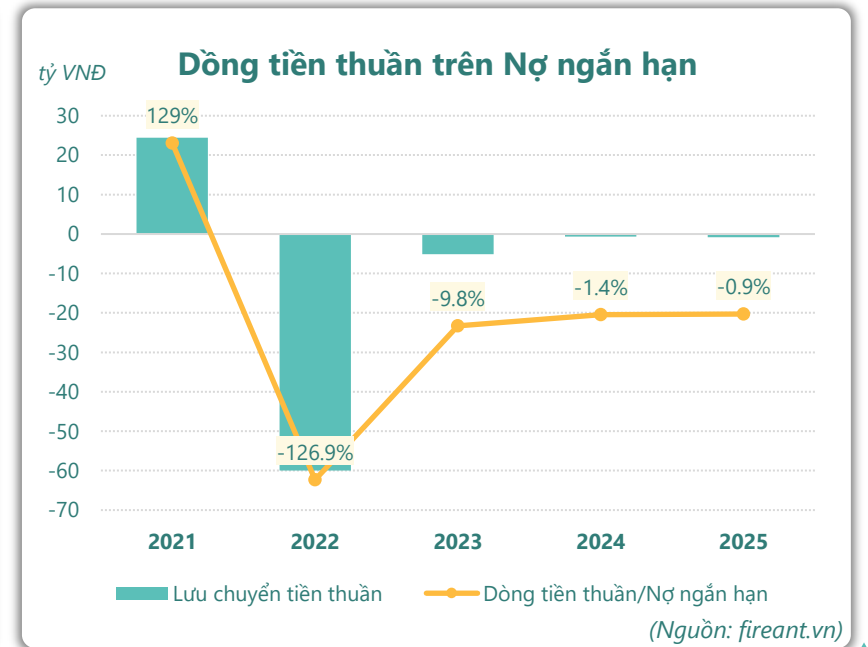
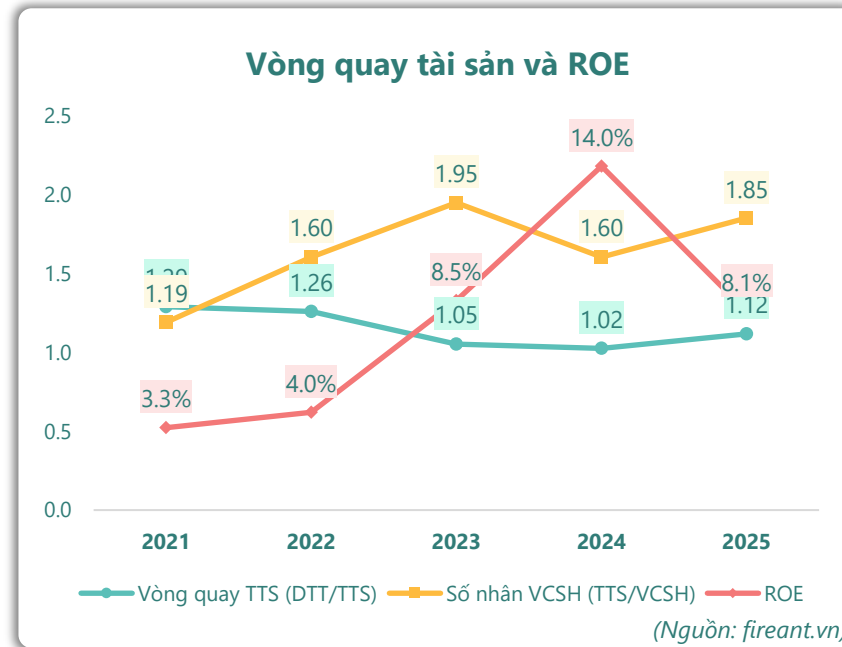
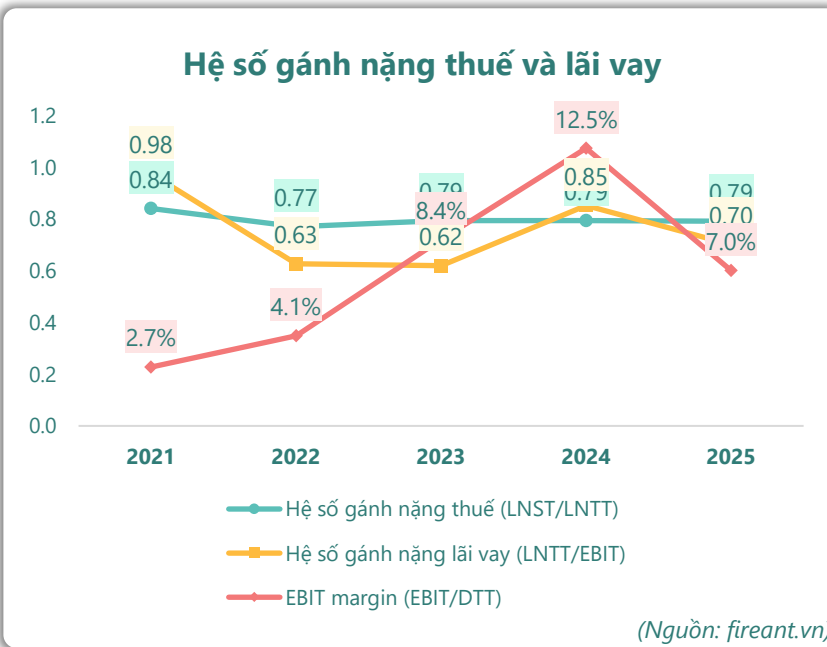
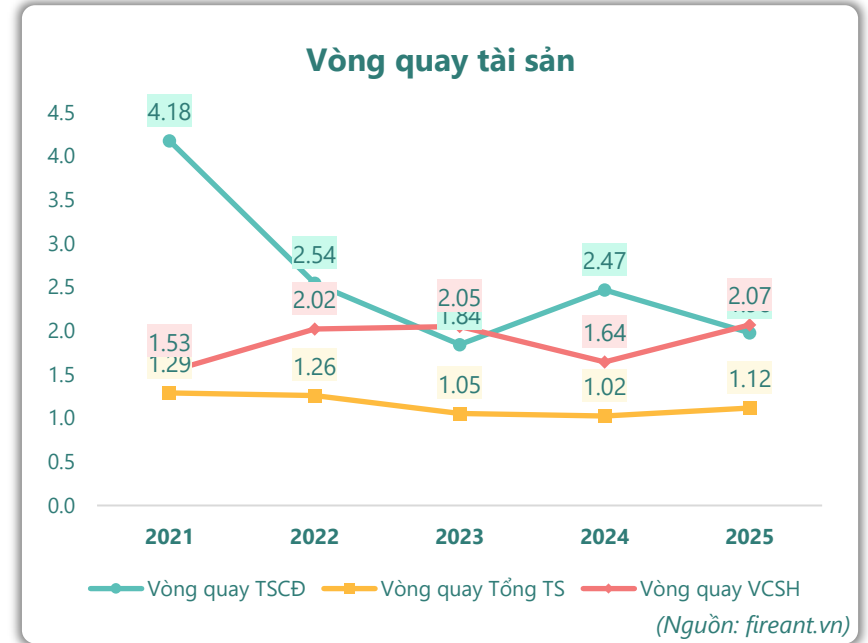
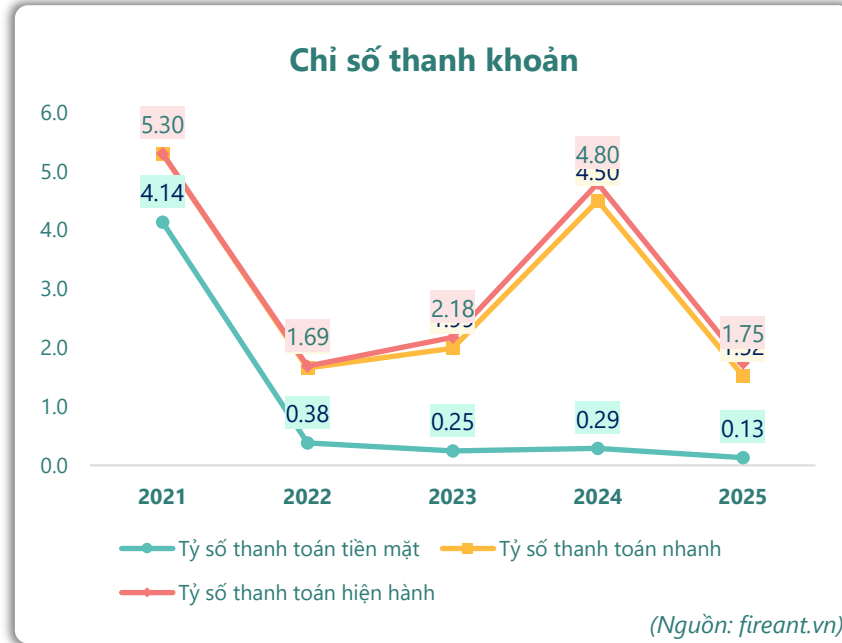
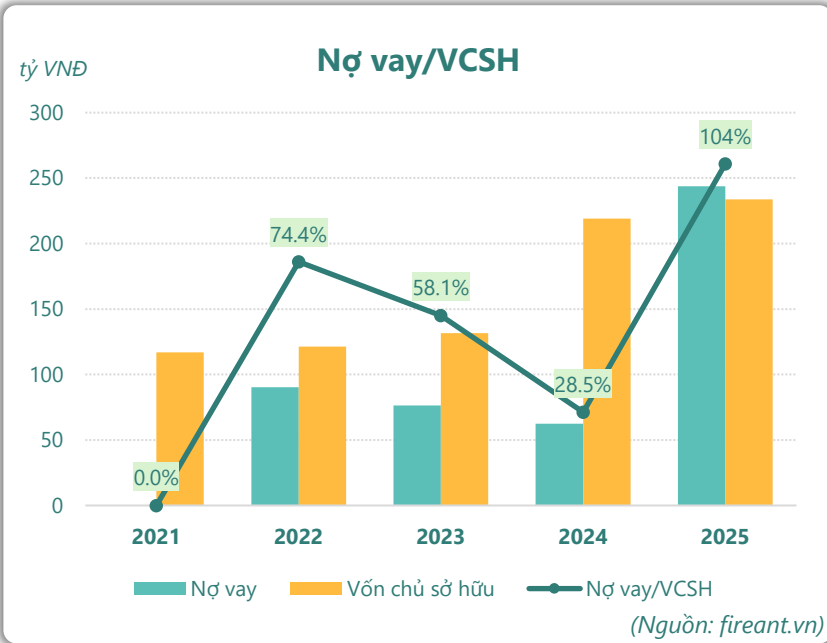


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	115	52.1	122%	468	288	62.5%
Giá vốn hàng bán	114	43.5	163%	432	249	73.6%
Lợi nhuận gộp	1.25	8.64	-85.5%	36.8	39.6	-7.1%
Doanh thu HĐTC	1.77	2.31	-23.3%	7.39	7.54	-2.0%
Chi phí TC	4.32	1.10	293%	10.3	8.95	14.7%
Chi phí lãi vay	3.96	1.06	274%	9.81	5.35	83.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.16	5.33	-40.6%	18.0	16.4	9.9%
LN thuần từ HĐKD	-4.45	4.51	-199%	15.9	21.8	-27.0%
Lợi nhuận khác	4.75	3.97	19.6%	7.10	8.95	-20.7%
LN trước thuế	0.30	8.48	-96.5%	23.0	30.8	-25.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.10	6.68	-98.6%	18.2	24.5	-25.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.10	6.68	-98.6%	18.2	24.5	-25.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.5	-11.8	3.26	-0.48	12.7	-16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	10.4	2.01	-195	-15.3	26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.47	-3.47	-3.47	196	-5.47	-5.47
Tiền đầu kỳ	20.3	17.2	12.3	14.1	14.8	6.67
Lưu chuyển tiền thuần	-3.14	-4.80	1.79	0.64	-8.11	4.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.2	12.3	14.1	14.8	6.67	11.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	523	315	65.7%
Tài sản ngắn hạn	153	204	-24.6%
Tiền và tương đương tiền	11.5	12.3	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.6	152	-63.4%
Phải thu ngắn hạn	60.8	22.5	170%
Hàng tồn kho	19.6	12.4	58.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.85	4.32	35.3%
Tài sản dài hạn	369	112	230%
Phải thu dài hạn	3.66	3.27	11.8%
Tài sản cố định	365	108	238%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	0.35	-41.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.02	-43.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	289	96.3	200%
Nợ ngắn hạn	87.9	42.4	107%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.9	13.9	216%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	17.0	-34.6%
Nợ dài hạn	201	53.8	274%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	48.6	311%
Nguồn vốn chủ sở hữu	234	219	6.6%
Vốn chủ sở hữu	234	219	6.6%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

